

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ YÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 1822/2008/QĐ-UBND

Tuy Hòa, ngày 07 tháng 11 năm 2008

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc ban hành Đơn giá sản phẩm: đo đạc, lập bản đồ
áp dụng trên địa bàn tỉnh Phú Yên**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 94/2006/NĐ-CP ngày 07 tháng 9 năm 2006 của Chính phủ về điều chỉnh mức lương tối thiểu chung (450.000 đồng/tháng);

Căn cứ các Quyết định của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường: số 05/2006/QĐ-BTNMT ngày 26 tháng 5 năm 2006 về việc ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật đo đạc bản đồ; số 01/2007/QĐ-BTNMT ngày 23 tháng 01 năm 2007 về việc sửa đổi, bổ sung định mức kinh tế - kỹ thuật đo đạc bản đồ ban hành kèm theo Quyết định số 05/2006/QĐ-BTNMT ngày 26 tháng 5 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường; số 12/2007/QĐ-BTNMT ngày 02 tháng 8 năm 2007 về việc ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật thành lập bản đồ địa chính bằng phương pháp đo vẽ trực tiếp;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 04/2007/TTLT-BTNMT-BTC ngày 27 tháng 02 năm 2007 của Bộ Tài nguyên và Môi trường - Bộ Tài chính hướng dẫn lập dự toán kinh phí đo đạc bản đồ và quản lý đất đai;

Xét đề nghị của liên Sở: Tài nguyên và Môi trường, Tài chính, Lao động-Thương binh và Xã hội (tại Tờ trình số 518/TTr-LS ngày 30 tháng 9 năm 2008),

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Đơn giá sản phẩm: đo đạc, lập bản đồ áp dụng trên địa bàn tỉnh Phú Yên.

Điều 2. Phạm vi áp dụng đơn giá:

- Đơn giá sản phẩm đo đạc, lập bản đồ là cơ sở để cơ quan có thẩm quyền giao dự toán và quyết toán giá trị sản phẩm hoàn thành trong quá trình thực hiện công tác: đo đạc địa hình, đo đạc địa chính (bao gồm công tác trích đo) trên địa bàn tỉnh Phú Yên.

- Đơn giá sản phẩm đo đạc, lập bản đồ này còn làm cơ sở để tính toán dự toán kinh phí thực hiện các dự án đầu tư thực hiện đo đạc lập các loại bản đồ có nguồn vốn thực hiện từ ngân sách nhà nước (giao chỉ tiêu và quyết toán nguồn vốn sự nghiệp địa chính hàng năm, đo đạc phục vụ kiểm kê đất đai, các dự án hoàn thiện hệ thống hồ sơ địa chính có hỗ trợ từ Trung ương,...) nguồn vốn vay, vốn viện trợ không hoàn lại và các công việc thuộc lĩnh vực đo đạc, lập bản đồ do nhà nước đặt hàng các tổ chức, đơn vị sự nghiệp thực hiện (đo đạc phục vụ các đoàn thanh tra đất đai,...) trên địa bàn tỉnh Phú Yên.

Điều 3. Tổ chức thực hiện:

- Giao Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính trên cơ sở quy định của Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Tài chính và các quy định hiện hành để hướng dẫn các điều kiện áp dụng đơn giá, những sản phẩm chính cần phải hoàn thành của từng trường hợp, công trình cụ thể; đảm bảo chặt chẽ, tiết kiệm, hợp lý trong quá trình thực hiện.

- Giao Sở Tài chính theo dõi việc sử dụng kinh phí và thanh quyết toán theo quy định hiện hành.

- Khi mức lương tối thiểu có sự thay đổi, giao Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì tính toán mức điều chỉnh tiền công lao động kỹ thuật trong đơn giá và thông báo để làm căn cứ thực hiện.

- Trong quá trình triển khai thực hiện nếu có gì vướng mắc, giao Sở Tài nguyên và Môi trường tổng hợp và báo cáo cho Ủy ban nhân dân tỉnh giải quyết kịp thời.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực sau 10 (mười) ngày kể từ ngày ký và thay thế các quy định về đơn giá đo đạc bản đồ địa chính ban hành kèm theo Quyết định số 3826/2003/QĐ-UB ngày 31 tháng 12 năm 2003 của Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Yên.

Điều 5. Các ông: Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Tài chính, Lao động-Thương binh và Xã hội, Kế hoạch và Đầu tư, Xây dựng; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố và Thủ trưởng các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Trần Thị Hà

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ YÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

ĐƠN GIÁ ĐO ĐẠC, LẬP BẢN ĐỒ

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 1822/2008/QĐ-UBND
ngày 07 tháng 11 năm 2008 của Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Yên)*

I. ĐO LƯỚI ĐỊA CHÍNH CẤP I (bằng công nghệ đo kinh vĩ)

(Phần II, chương III.I.4 Bảng 42, Quyết định số 05/2006/QĐ-BTNMT ngày 26 tháng 5 năm 2006 của Bộ Tài nguyên và Môi trường)

1. Không có phụ cấp khu vực

Loại khó khăn	Đơn vị tính	Đơn giá sản phẩm	Trong đó			
			Tiền công	Dụng cụ, vật liệu	Thiết bị	Chi phí chung
KK 1	đồng/điểm	1.588.734	942.658	302.413	31.760	311.903
KK 2	đồng/điểm	1.997.992	1.257.316	303.981	42.940	393.755
KK 3	đồng/điểm	2.392.281	1.562.944	306.064	50.660	472.613

2. Có phụ cấp khu vực 0,1

Loại khó khăn	Đơn vị tính	Đơn giá sản phẩm	Trong đó			
			Tiền công	Dụng cụ, vật liệu	Thiết bị	Chi phí chung
KK 1	đồng/điểm	1.620.800	968.444	302.413	31.760	318.183
KK 2	đồng/điểm	2.040.484	1.291.443	303.981	42.940	402.120
KK 3	đồng/điểm	2.445.200	1.605.413	306.064	50.660	483.063

3. Có phụ cấp khu vực 0,2

Loại khó khăn	Đơn vị tính	Đơn giá sản phẩm	Trong đó			
			Tiền công	Dụng cụ, vật liệu	Thiết bị	Chi phí chung
KK 1	đồng/điểm	1.652.866	994.230	302.413	31.760	324.463
KK 2	đồng/điểm	2.082.977	1.325.571	303.981	42.940	410.485
KK 3	đồng/điểm	2.498.121	1.647.883	306.064	50.660	493.514

4. Có phụ cấp khu vực 0,3

Loại khó khăn	Đơn vị tính	Đơn giá sản phẩm	Trong đó			
			Tiền công	Dụng cụ, vật liệu	Thiết bị	Chi phí chung
KK 1	đồng/điểm	1.684.933	1.020.017	302.413	31.760	330.743

KK 2	đồng/điểm	2.125.471	1.359.699	303.981	42.940	418.850
KK 3	đồng/điểm	2.551.040	1.690.352	306.064	50.660	503.964

II. ĐO LƯỚI ĐỊA CHÍNH CẤP II (bằng công nghệ đo kinh vĩ)

(Phần II, chương III.I.4 Bảng 42, Quyết định số 05/2006/QĐ-BTNMT ngày 26 tháng 5 năm 2006 của Bộ Tài nguyên và Môi trường)

1. Không có phụ cấp khu vực

Loại khó khăn	Đơn vị tính	Đơn giá sản phẩm	Trong đó			
			Tiền công	Dụng cụ, vật liệu	Thiết bị	Chi phí chung
KK 1	đồng/điểm	1.032.760	582.310	224.490	24.090	201.870
KK 2	đồng/điểm	1.221.251	728.148	225.345	28.200	239.558
KK 3	đồng/điểm	1.506.789	949.140	226.523	34.470	296.656

2. Có phụ cấp khu vực 0,1

Loại khó khăn	Đơn vị tính	Đơn giá sản phẩm	Trong đó			
			Tiền công	Dụng cụ, vật liệu	Thiết bị	Chi phí chung
KK 1	đồng/điểm	1.053.158	598.725	224.490	24.090	205.853
KK 2	đồng/điểm	1.246.283	748.270	225.345	28.200	244.468
KK 3	đồng/điểm	1.538.773	974.824	226.523	34.470	302.956

3. Có phụ cấp khu vực 0,2

Loại khó khăn	Đơn vị tính	Đơn giá sản phẩm	Trong đó			
			Tiền công	Dụng cụ, vật liệu	Thiết bị	Chi phí chung
KK 1	đồng/điểm	1.073.556	615.140	224.490	24.090	209.836
KK 2	đồng/điểm	1.271.316	768.393	225.345	28.200	249.378
KK 3	đồng/điểm	1.570.756	1.000.507	226.523	34.470	309.256

4. Có phụ cấp khu vực 0,3

Loại khó khăn	Đơn vị tính	Đơn giá sản phẩm	Trong đó			
			Tiền công	Dụng cụ, vật liệu	Thiết bị	Chi phí chung
KK 1	đồng/điểm	1.093.955	631.555	224.490	24.090	213.820
KK 2	đồng/điểm	1.296.348	788.515	225.345	28.200	254.288
KK 3	đồng/điểm	1.602.740	1.026.190	226.523	34.470	315.557

III. ĐO LƯỚI ĐỊA CHÍNH (bằng công nghệ đo GPS)

(Phần I.4 Quyết định số 12/2007/QĐ-BTNMT ngày 02 tháng 8 năm 2007 của Bộ Tài nguyên và Môi trường)

1. Không có phụ cấp khu vực

Loại khó khăn	Đơn vị tính	Đơn giá sản phẩm	Trong đó			
			Tiền công	Dụng cụ, vật liệu	Thiết bị	Chi phí chung
KK 1	đồng/điểm	834.318	397.714	239.300	30.440	166.864
KK 2	đồng/điểm	911.891	456.128	239.705	33.680	182.378
KK 3	đồng/điểm	1.024.703	539.263	240.259	40.240	204.941

2. Có phụ cấp khu vực 0,1

Loại khó khăn	Đơn vị tính	Đơn giá sản phẩm	Trong đó			
			Tiền công	Dụng cụ, vật liệu	Thiết bị	Chi phí chung
KK 1	đồng/điểm	847.948	408.618	239.300	30.440	169.590
KK 2	đồng/điểm	927.529	468.638	239.705	33.680	185.506
KK 3	đồng/điểm	1.043.018	553.915	240.259	40.240	208.604

3. Có phụ cấp khu vực 0,2

Loại khó khăn	Đơn vị tính	Đơn giá sản phẩm	Trong đó			
			Tiền công	Dụng cụ, vật liệu	Thiết bị	Chi phí chung
KK 1	đồng/điểm	861.577	419.522	239.300	30.440	172.315
KK 2	đồng/điểm	943.166	481.148	239.705	33.680	188.633
KK 3	đồng/điểm	1.061.333	568.567	240.259	40.240	212.267

4. Có phụ cấp khu vực 0,3

Loại khó khăn	Đơn vị tính	Đơn giá sản phẩm	Trong đó			
			Tiền công	Dụng cụ, vật liệu	Thiết bị	Chi phí chung
KK 1	đồng/điểm	867.575	424.320	239.300	30.440	173.515
KK 2	đồng/điểm	958.804	493.658	239.705	33.680	191.761
KK 3	đồng/điểm	1.079.648	583.219	240.259	40.240	215.930

IV. ĐO VẼ BẢN ĐỒ ĐỊA HÌNH

(Phần II, chương II.II.3.4 Bảng 23, Quyết định số 05/2006/QĐ-BTNMT ngày 26 tháng 5 năm 2006 của Bộ Tài nguyên và Môi trường)

1. Đo vẽ bản đồ địa hình tỷ lệ 1/1.000

a) Không phụ cấp khu vực:

Loại khó khăn	Đơn vị tính	Đơn giá sản phẩm	Trong đó			
			Tiền công	Dụng cụ, vật	Thiết bị	Chi phí chung

				liệu		
- Khó khăn 1						
+ Khoảng cao đều 0,5m	đồng/ha	486.611	351.099	20.701	18.552	96.259
+ Khoảng cao đều 1,0m	đồng/ha	420.243	301.328	20.119	15.818	82.978
+ Khoảng cao đều 2,0m	đồng/ha	364.928	259.806	19.683	13.533	71.906
- Khó khăn 2						
+ Khoảng cao đều 0,5m	đồng/ha	625.301	455.722	21.746	24.060	123.773
+ Khoảng cao đều 1,0m	đồng/ha	537.365	389.752	21.005	20.429	106.179
+ Khoảng cao đều 2,0m	đồng/ha	461.484	332.754	20.449	17.287	90.994
- Khó khăn 3						
+ Khoảng cao đều 0,5m	đồng/ha	884.458	650.684	23.719	34.668	175.387
+ Khoảng cao đều 1,0m	đồng/ha	746.122	546.833	22.661	28.915	147.713
+ Khoảng cao đều 2,0m	đồng/ha	637.121	464.963	21.867	24.386	125.905

b) Có phụ cấp khu vực 0,1:

Loại khó khăn	Đơn vị tính	Đơn giá sản phẩm	Trong đó			
			Tiền công	Dụng cụ, vật liệu	Thiết bị	Chi phí chung
- Khó khăn 1						
+ Khoảng cao đều 0,5m	đồng/ha	499.232	361.224	20.701	18.552	98.755
+ Khoảng cao đều 1,0m	đồng/ha	431.070	310.018	20.119	15.818	85.115
+ Khoảng cao đều 2,0m	đồng/ha	374.257	267.297	19.683	13.533	73.744
- Khó khăn 2						
+ Khoảng cao đều 0,5m	đồng/ha	641.736	468.904	21.746	24.060	127.026
+ Khoảng cao đều 1,0m	đồng/ha	551.415	401.027	21.005	20.429	108.954
+ Khoảng cao đều 2,0m	đồng/ha	473.473	342.380	20.449	17.287	93.357
- Khó khăn 3						
+ Khoảng cao đều 0,5m	đồng/ha	908.050	669.599	23.719	34.668	180.064
+ Khoảng cao đều 1,0m	đồng/ha	765.939	562.728	22.661	28.915	151.635
+ Khoảng cao đều 2,0m	đồng/ha	653.967	478.481	21.867	24.386	129.233

c) Có phụ cấp khu vực 0,2:

Loại khó khăn	Đơn vị tính	Đơn giá sản phẩm	Trong đó			
			Tiền công	Dụng cụ, vật liệu	Thiết bị	Chi phí chung
- Khó khăn 1						
+ Khoảng cao đều 0,5m	đồng/ha	511.853	371.349	20.701	18.552	101.251
+ Khoảng cao đều 1,0m	đồng/ha	441.898	318.708	20.119	15.818	87.253
+ Khoảng cao đều 2,0m	đồng/ha	383.584	274.787	19.683	13.533	75.581
- Khó khăn 2						
+ Khoảng cao đều 0,5m	đồng/ha	658.169	482.085	21.746	24.060	130.278

+ Khoảng cao đều 1,0m	đồng/ha	565.466	412.302	21.005	20.429	111.730
+ Khoảng cao đều 2,0m	đồng/ha	485.462	352.006	20.449	17.287	95.720
- Khó khăn 3						
+ Khoảng cao đều 0,5m	đồng/ha	931.644	688.515	23.719	34.668	184.742
+ Khoảng cao đều 1,0m	đồng/ha	785.757	578.623	22.661	28.915	155.558
+ Khoảng cao đều 2,0m	đồng/ha	670.812	491.998	21.867	24.386	132.561

d) Có phụ cấp khu vực 0,3:

Loại khó khăn	Đơn vị tính	Đơn giá sản phẩm	Trong đó			
			Tiền công	Dụng cụ, vật liệu	Thiết bị	Chi phí chung
- Khó khăn 1						
+ Khoảng cao đều 0,5m	đồng/ha	524.475	381.474	20.701	18.552	103.748
+ Khoảng cao đều 1,0m	đồng/ha	452.724	327.397	20.119	15.818	89.390
+ Khoảng cao đều 2,0m	đồng/ha	392.913	282.278	19.683	13.533	77.419
- Khó khăn 2						
+ Khoảng cao đều 0,5m	đồng/ha	674.603	495.267	21.746	24.060	133.530
+ Khoảng cao đều 1,0m	đồng/ha	579.516	423.577	21.005	20.429	114.505
+ Khoảng cao đều 2,0m	đồng/ha	497.451	361.632	20.449	17.287	98.083
- Khó khăn 3						
+ Khoảng cao đều 0,5m	đồng/ha	955.236	707.430	23.719	34.668	189.419
+ Khoảng cao đều 1,0m	đồng/ha	805.575	594.519	22.661	28.915	159.480
+ Khoảng cao đều 2,0m	đồng/ha	687.658	505.516	21.867	24.386	135.889

2. Đo vẽ bản đồ địa hình tỷ lệ 1/2.000

a) Không phụ cấp khu vực:

Loại khó khăn	Đơn vị tính	Đơn giá sản phẩm	Trong đó			
			Tiền công	Dụng cụ, vật liệu	Thiết bị	Chi phí chung
- Khó khăn 1						
+ Khoảng cao đều 0,5m	đồng/ha	323.237	238.914	7.546	12.698	64.079
+ Khoảng cao đều 1,0m	đồng/ha	276.143	203.585	7.139	10.760	54.659
+ Khoảng cao đều 2,0m	đồng/ha	237.601	174.650	6.834	9.169	46.948
- Khó khăn 2						
+ Khoảng cao đều 0,5m	đồng/ha	415.033	307.847	8.212	16.533	82.441
+ Khoảng cao đều 1,0m	đồng/ha	354.127	262.151	7.694	14.024	70.258
+ Khoảng cao đều 2,0m	đồng/ha	301.167	222.376	7.306	11.821	59.664
- Khó khăn 3						
+ Khoảng cao đều 0,5m	đồng/ha	593.284	441.685	9.555	23.979	118.065
+ Khoảng cao đều 1,0m	đồng/ha	495.999	368.638	8.814	19.940	98.607
+ Khoảng cao đều 2,0m	đồng/ha	420.089	311.628	8.259	16.778	83.424

b) Có phụ cấp khu vực 0,1:

Loại khó khăn	Đơn vị tính	Đơn giá sản phẩm	Trong đó			Chi phí chung
			Tiền công	Dụng cụ, vật liệu	Thiết bị	
- Khó khăn 1						
+ Khoảng cao đều 0,5m	đồng/ha	331.833	245.806	7.546	12.698	65.783
+ Khoảng cao đều 1,0m	đồng/ha	283.467	209.460	7.139	10.760	56.108
+ Khoảng cao đều 2,0m	đồng/ha	243.881	179.690	6.834	9.169	48.188
- Khó khăn 2						
+ Khoảng cao đều 0,5m	đồng/ha	426.146	316.753	8.212	16.533	84.648
+ Khoảng cao đều 1,0m	đồng/ha	363.594	269.740	7.694	14.024	72.136
+ Khoảng cao đều 2,0m	đồng/ha	309.187	228.807	7.306	11.821	61.253
- Khó khăn 3						
+ Khoảng cao đều 0,5m	đồng/ha	609.309	454.521	9.555	23.979	121.254
+ Khoảng cao đều 1,0m	đồng/ha	509.372	379.353	8.814	19.940	101.265
+ Khoảng cao đều 2,0m	đồng/ha	431.387	320.683	8.259	16.778	85.667

c) Có phụ cấp khu vực 0,2:

Loại khó khăn	Đơn vị tính	Đơn giá sản phẩm	Trong đó			Chi phí chung
			Tiền công	Dụng cụ, vật liệu	Thiết bị	
- Khó khăn 1						
+ Khoảng cao đều 0,5m	đồng/ha	340.428	252.698	7.546	12.698	67.486
+ Khoảng cao đều 1,0m	đồng/ha	290.791	215.335	7.139	10.760	57.557
+ Khoảng cao đều 2,0m	đồng/ha	250.161	184.729	6.834	9.169	49.429
- Khó khăn 2						
+ Khoảng cao đều 0,5m	đồng/ha	437.259	325.659	8.212	16.533	86.855
+ Khoảng cao đều 1,0m	đồng/ha	373.060	277.328	7.694	14.024	74.014
+ Khoảng cao đều 2,0m	đồng/ha	317.207	235.239	7.306	11.821	62.841
- Khó khăn 3						
+ Khoảng cao đều 0,5m	đồng/ha	625.332	467.356	9.555	23.979	124.442
+ Khoảng cao đều 1,0m	đồng/ha	522.745	390.068	8.814	19.940	103.923
+ Khoảng cao đều 2,0m	đồng/ha	442.685	329.738	8.259	16.778	87.910

d) Có phụ cấp khu vực 0,3:

Loại khó khăn	Đơn vị tính	Đơn giá sản phẩm	Trong đó			Chi phí chung
			Tiền công	Dụng cụ, vật liệu	Thiết bị	

- Khó khăn 1						
+ Khoảng cao đều 0,5m	đồng/ha	349.024	259.590	7.546	12.698	69.190
+ Khoảng cao đều 1,0m	đồng/ha	298.115	221.210	7.139	10.760	59.006
+ Khoảng cao đều 2,0m	đồng/ha	256.440	189.768	6.834	9.169	50.669
- Khó khăn 2						
+ Khoảng cao đều 0,5m	đồng/ha	448.372	334.565	8.212	16.533	89.062
+ Khoảng cao đều 1,0m	đồng/ha	382.526	284.917	7.694	14.024	75.891
+ Khoảng cao đều 2,0m	đồng/ha	325.227	241.671	7.306	11.821	64.429
- Khó khăn 3						
+ Khoảng cao đều 0,5m	đồng/ha	641.356	480.192	9.555	23.979	127.630
+ Khoảng cao đều 1,0m	đồng/ha	536.118	400.783	8.814	19.940	106.581
+ Khoảng cao đều 2,0m	đồng/ha	453.983	338.793	8.259	16.778	90.153

V. ĐO VẼ BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH

(Phần I.4 Quyết định số 12/2007/QĐ-BTNMT ngày 02 tháng 8 năm 2007 của Bộ Tài nguyên và Môi trường)

1. Đo vẽ bản đồ địa chính tỷ lệ 1/500

a) Không phụ cấp khu vực:

Loại khó khăn	Đơn vị tính	Đơn giá sản phẩm	Trong đó			Chi phí chung
			Tiền công	Dụng cụ, vật liệu	Thiết bị	
- Khó khăn 1	đồng/ha	3.550.268	2.563.826	171.586	125.460	689.396
- Khó khăn 2	đồng/ha	4.261.127	3.102.851	177.191	152.487	828.598
- Khó khăn 3	đồng/ha	4.939.647	3.609.666	184.110	185.146	960.725

b) Có phụ cấp khu vực 0,1:

Loại khó khăn	Đơn vị tính	Đơn giá sản phẩm	Trong đó			Chi phí chung
			Tiền công	Dụng cụ, vật liệu	Thiết bị	
- Khó khăn 1	đồng/ha	3.626.944	2.625.167	171.586	125.460	704.731
- Khó khăn 2	đồng/ha	4.354.297	3.177.387	177.191	152.487	847.232
- Khó khăn 3	đồng/ha	5.047.389	3.695.859	184.110	185.146	982.274

c) Có phụ cấp khu vực 0,2:

Loại khó khăn	Đơn vị tính	Đơn giá sản phẩm	Trong đó			Chi phí chung
			Tiền công	Dụng cụ, vật liệu	Thiết bị	
- Khó khăn 1	đồng/ha	3.703.620	2.686.507	171.586	125.460	720.067
- Khó khăn 2	đồng/ha	4.447.466	3.251.922	177.191	152.487	865.866
- Khó khăn 3	đồng/ha	5.228.927	3.841.090	184.110	185.146	1.018.581

d) Có phụ cấp khu vực 0,3:

Loại khó khăn	Đơn vị tính	Đơn giá sản phẩm	Trong đó			
			Tiền công	Dụng cụ, vật liệu	Thiết bị	Chi phí chung
- Khó khăn 1	đồng/ha	3.780.296	2.747.848	171.586	125.460	735.402
- Khó khăn 2	đồng/ha	4.540.636	3.326.458	177.191	152.487	884.500
- Khó khăn 3	đồng/ha	5.262.870	3.868.244	184.110	185.146	1.025.370

2. Đo vẽ bản đồ địa chính tỷ lệ 1/1.000

a) Không phụ cấp khu vực:

Loại khó khăn	Đơn vị tính	Đơn giá sản phẩm	Trong đó			
			Tiền công	Dụng cụ, vật liệu	Thiết bị	Chi phí chung
- Khó khăn 1	đồng/ha	974.409	689.236	61.919	34.540	188.714
- Khó khăn 2	đồng/ha	1.271.789	916.360	64.455	44.070	246.904
- Khó khăn 3	đồng/ha	1.652.203	1.207.552	67.788	55.602	321.261

b) Có phụ cấp khu vực 0,1:

Loại khó khăn	Đơn vị tính	Đơn giá sản phẩm	Trong đó			
			Tiền công	Dụng cụ, vật liệu	Thiết bị	Chi phí chung
- Khó khăn 1	đồng/ha	994.950	705.669	61.919	34.540	192.822
- Khó khăn 2	đồng/ha	1.299.170	938.265	64.455	44.070	252.380
- Khó khăn 3	đồng/ha	1.688.265	1.236.402	67.788	55.602	328.473

c) Có phụ cấp khu vực 0,2:

Loại khó khăn	Đơn vị tính	Đơn giá sản phẩm	Trong đó			
			Tiền công	Dụng cụ, vật liệu	Thiết bị	Chi phí chung
- Khó khăn 1	đồng/ha	1.015.490	722.101	61.919	34.540	196.930
- Khó khăn 2	đồng/ha	1.326.551	960.170	64.455	44.070	257.856
- Khó khăn 3	đồng/ha	1.724.327	1.265.252	67.788	55.602	335.685

d) Có phụ cấp khu vực 0,3:

Loại khó khăn	Đơn vị tính	Đơn giá sản phẩm	Trong đó			
			Tiền công	Dụng cụ, vật liệu	Thiết bị	Chi phí chung
- Khó khăn 1	đồng/ha	1.036.031	738.534	61.919	34.540	201.038
- Khó khăn 2	đồng/ha	1.353.933	982.075	64.455	44.070	263.333
- Khó khăn 3	đồng/ha	1.760.389	1.294.101	67.788	55.602	342.898

3. Đo vẽ bản đồ địa chính tỷ lệ 1/2.000

a) Không phụ cấp khu vực:

Loại khó khăn	Đơn vị tính	Đơn giá sản phẩm	Trong đó			Chi phí chung
			Tiền công	Dụng cụ, vật liệu	Thiết bị	
- Khó khăn 1	đồng/ha	330.605	233.500	21.463	11.831	63.811
- Khó khăn 2	đồng/ha	432.769	312.272	22.333	14.421	83.743
- Khó khăn 3	đồng/ha	574.250	415.770	27.402	19.820	111.258

b) Có phụ cấp khu vực 0,1:

Loại khó khăn	Đơn vị tính	Đơn giá sản phẩm	Trong đó			Chi phí chung
			Tiền công	Dụng cụ, vật liệu	Thiết bị	
- Khó khăn 1	đồng/ha	337.555	239.060	21.463	11.831	65.201
- Khó khăn 2	đồng/ha	442.097	319.735	22.333	14.421	85.608
- Khó khăn 3	đồng/ha	586.687	425.720	27.402	19.820	113.745

c) Có phụ cấp khu vực 0,2:

Loại khó khăn	Đơn vị tính	Đơn giá sản phẩm	Trong đó			Chi phí chung
			Tiền công	Dụng cụ, vật liệu	Thiết bị	
- Khó khăn 1	đồng/ha	344.504	244.619	21.463	11.831	66.591
- Khó khăn 2	đồng/ha	451.425	327.197	22.333	14.421	87.474
- Khó khăn 3	đồng/ha	599.124	435.669	27.402	19.820	116.233

d) Có phụ cấp khu vực 0,3:

Loại khó khăn	Đơn vị tính	Đơn giá sản phẩm	Trong đó			Chi phí chung
			Tiền công	Dụng cụ, vật liệu	Thiết bị	
- Khó khăn 1	đồng/ha	351.454	250.179	21.463	11.831	67.981
- Khó khăn 2	đồng/ha	460.753	334.659	22.333	14.421	89.340
- Khó khăn 3	đồng/ha	611.560	445.618	27.402	19.820	118.720

VI. SỐ HÓA VÀ CHUYỂN HỆ TỌA ĐỘ BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH (không phụ cấp khu vực)

(Phần II, chương III.V.4 Bảng 50, Quyết định số 05/2006/QĐ-BTNMT ngày 26 tháng 5 năm 2006 của Bộ Tài nguyên và Môi trường)

1. Số hóa bản đồ địa chính

a) Số hóa bản đồ địa chính tỷ lệ 1/500:

Loại khó	Đơn vị	Đơn giá	Trong đó
----------	--------	---------	----------

khăn	tính	sản phẩm	Tiền công	Dụng cụ, vật liệu	Thiết bị	Chi phí chung
- Khó khăn 1	đồng/ha	118.128	59.064	24.314	15.062	19.688
- Khó khăn 2	đồng/ha	130.957	67.473	24.416	17.242	21.826
- Khó khăn 3	đồng/ha	146.392	77.483	24.620	19.890	24.399

b) Số hóa bản đồ địa chính tỷ lệ 1/1.000:

Loại khó khăn	Đơn vị tính	Đơn giá sản phẩm	Trong đó			
			Tiền công	Dụng cụ, vật liệu	Thiết bị	Chi phí chung
- Khó khăn 1	đồng/ha	48.493	27.279	6.061	7.071	8.082
- Khó khăn 2	đồng/ha	50.822	28.781	6.106	7.465	8.470
- Khó khăn 3	đồng/ha	56.246	32.285	6.196	8.391	9.374

c) Số hóa bản đồ địa chính tỷ lệ 1/2.000:

Loại khó khăn	Đơn vị tính	Đơn giá sản phẩm	Trong đó			
			Tiền công	Dụng cụ, vật liệu	Thiết bị	Chi phí chung
- Khó khăn 1	đồng/ha	18.098	10.574	1.749	2.759	3.016
- Khó khăn 2	đồng/ha	23.711	14.203	1.839	3.717	3.952
- Khó khăn 3	đồng/ha	18.098	10.574	1.749	2.759	3.016

2. Chuyển hệ tọa độ từ HN-72 sang VN-2000 (bản đồ địa chính tỷ lệ 1/2.000)

Loại khó khăn	Đơn vị tính	Đơn giá sản phẩm	Trong đó			
			Tiền công	Dụng cụ, vật liệu	Thiết bị	Chi phí chung
- Khó khăn 1	đồng/ha	5.687	2.565	1.391	783	948
- Khó khăn 2	đồng/ha	6.174	2.878	1.418	849	1.029
- Khó khăn 3	đồng/ha	6.648	3.191	1.418	931	1.108

3. Vừa số hóa vừa chuyển hệ tọa độ từ HN-72 sang VN-2000 (bản đồ địa chính tỷ lệ 1/2.000)

Loại khó khăn	Đơn vị tính	Đơn giá sản phẩm	Trong đó			
			Tiền công	Dụng cụ, vật liệu	Thiết bị	Chi phí chung
- Khó khăn 1	đồng/ha	22.362	12.826	2.362	3.447	3.727
- Khó khăn 2	đồng/ha	28.447	16.768	2.467	4.471	4.741
- Khó khăn 3	đồng/ha	23.320	13.452	2.386	3.595	3.887

VII. TRÍCH ĐO THỬA ĐẤT LẬP BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH BẢNG PHƯƠNG PHÁP ĐO MẶT ĐẤT

(Phần II, chương III.VI.3 Quyết định số 05/2006/QĐ-BTNMT ngày 26 tháng 5 năm 2006 của Bộ Tài nguyên và Môi trường)

1. Không có phụ cấp khu vực

Loại khó khăn	Đơn vị tính	Đơn giá sản phẩm	Trong đó			Chi phí chung
			Tiền công	Dụng cụ, vật liệu	Thiết bị	
1. Đất nông thôn, lâm nghiệp						
Dưới 100m ²	đồng/thửa	569.771	416.942	19.239	19.636	113.954
Dưới 300m ²	đồng/thửa	712.215	521.178	24.049	24.545	142.443
Dưới 500m ²	đồng/thửa	854.657	625.413	28.859	29.454	170.931
Dưới 1.000m ²	đồng/thửa	1.068.321	781.767	36.073	36.817	213.664
Dưới 3.000m ²	đồng/thửa	1.424.429	1.042.356	48.098	49.089	284.886
Dưới 10.000m ²	đồng/thửa	2.136.644	1.563.534	72.147	73.634	427.329
2. Đất đô thị						
Dưới 100m ²	đồng/thửa	844.938	625.413	25.011	25.526	168.988
Dưới 300m ²	đồng/thửa	1.196.996	886.002	35.432	36.163	239.399
Dưới 500m ²	đồng/thửa	1.267.408	938.120	37.516	38.290	253.482
Dưới 1.000m ²	đồng/thửa	1.591.301	1.177.862	47.104	48.075	318.260
Dưới 3.000m ²	đồng/thửa	2.112.346	1.563.534	62.527	63.816	422.469
Dưới 10.000m ²	đồng/thửa	3.168.519	2.345.300	93.791	95.724	633.704

2. Phụ cấp khu vực 0,1

Loại khó khăn	Đơn vị tính	Đơn giá sản phẩm	Trong đó			Chi phí chung
			Tiền công	Dụng cụ, vật liệu	Thiết bị	
1. Đất nông thôn, lâm nghiệp						
Dưới 100m ²	đồng/thửa	585.219	429.300	19.239	19.636	117.044
Dưới 300m ²	đồng/thửa	731.524	536.625	24.049	24.545	146.305
Dưới 500m ²	đồng/thửa	877.829	643.950	28.859	29.454	175.566
Dưới 1.000m ²	đồng/thửa	1.097.285	804.938	36.073	36.817	219.457
Dưới 3.000m ²	đồng/thửa	1.463.046	1.073.250	48.098	49.089	292.609
Dưới 10.000m ²	đồng/thửa	2.194.570	1.609.875	72.147	73.634	438.914
2. Đất đô thị						
Dưới 100m ²	đồng/thửa	868.109	643.950	25.011	25.526	173.622
Dưới 300m ²	đồng/thửa	1.229.822	912.263	35.432	36.163	245.964
Dưới 500m ²	đồng/thửa	1.302.164	965.925	37.516	38.290	260.433
Dưới 1.000m ²	đồng/thửa	1.634.940	1.212.773	47.104	48.075	326.988
Dưới 3.000m ²	đồng/thửa	2.170.273	1.609.875	62.527	63.816	434.055
Dưới 10.000m ²	đồng/thửa	3.255.410	2.414.813	93.791	95.724	651.082

3. Phụ cấp khu vực 0,2

Loại khó khăn	Đơn vị tính	Đơn giá sản phẩm	Trong đó			
			Tiền công	Dụng cụ, vật liệu	Thiết bị	Chi phí chung
1. Đất nông thôn, lâm nghiệp						
Dưới 100m ²	đồng/thửa	600.666	441.658	19.239	19.636	120.133
Dưới 300m ²	đồng/thửa	750.832	552.072	24.049	24.545	150.166
Dưới 500m ²	đồng/thửa	901.000	662.487	28.859	29.454	180.200
Dưới 1.000m ²	đồng/thửa	1.126.248	828.108	36.073	36.817	225.250
Dưới 3.000m ²	đồng/thửa	1.501.664	1.104.144	48.098	49.089	300.333
Dưới 10.000m ²	đồng/thửa	2.252.496	1.656.216	72.147	73.634	450.499
2. Đất đô thị						
Dưới 100m ²	đồng/thửa	891.280	662.487	25.011	25.526	178.256
Dưới 300m ²	đồng/thửa	1.262.647	938.523	35.432	36.163	252.529
Dưới 500m ²	đồng/thửa	1.336.920	993.730	37.516	38.290	267.384
Dưới 1.000m ²	đồng/thửa	1.678.577	1.247.683	47.104	48.075	335.715
Dưới 3.000m ²	đồng/thửa	2.228.199	1.656.216	62.527	63.816	445.640
Dưới 10.000m ²	đồng/thửa	3.342.300	2.484.325	93.791	95.724	668.460

4. Phụ cấp khu vực 0,3

Loại khó khăn	Đơn vị tính	Đơn giá sản phẩm	Trong đó			
			Tiền công	Dụng cụ, vật liệu	Thiết bị	Chi phí chung
1. Đất nông thôn, lâm nghiệp						
Dưới 100m ²	đồng/thửa	616.113	454.015	19.239	19.636	123.223
Dưới 300m ²	đồng/thửa	770.141	567.519	24.049	24.545	154.028
Dưới 500m ²	đồng/thửa	924.170	681.023	28.859	29.454	184.834
Dưới 1.000m ²	đồng/thửa	1.155.211	851.279	36.073	36.817	231.042
Dưới 3.000m ²	đồng/thửa	1.540.282	1.135.038	48.098	49.089	308.056
Dưới 10.000m ²	đồng/thửa	2.310.424	1.702.558	72.147	73.634	462.085
2. Đất đô thị						
Dưới 100m ²	đồng/thửa	914.451	681.023	25.011	25.526	182.890
Dưới 300m ²	đồng/thửa	1.295.472	964.783	35.432	36.163	259.094
Dưới 500m ²	đồng/thửa	1.371.676	1.021.535	37.516	38.290	274.335
Dưới 1.000m ²	đồng/thửa	1.722.215	1.282.593	47.104	48.075	344.443
Dưới 3.000m ²	đồng/thửa	2.286.126	1.702.558	62.527	63.816	457.225
Dưới 10.000m ²	đồng/thửa	3.429.190	2.553.837	93.791	95.724	685.838

Ghi chú:

Đơn giá sản phẩm đo đạc, lập bản đồ gồm: chi phí trực tiếp (các khoản mục cấu thành nên giá trị sản phẩm) và chi phí chung (chi phí có tính chất quản lý chung của đơn vị trực tiếp thực hiện). Chưa bao gồm các khoản chi phí khác như: chi phí khảo sát, thiết kế lập dự toán, chi phí kiểm tra, nghiệm thu, chi phí thuê tàu, thuyền, chi phí ăn định lượng, chi phí mua nước ngọt phục vụ sinh hoạt cho công nhân trực tiếp sản xuất, thi công trong khu vực thiếu nước ngọt (nếu có); thu nhập chịu thuế tính trước. Cách tính toán chi phí khác của công tác đo đạc lập bản đồ thực hiện theo quy định tại Thông tư liên tịch số 04/2007/TTLT-BTNMT-BTC ngày 27 tháng 02 năm 2007 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Khi lập dự toán kinh phí cho một dự án đo đạc, lập bản đồ cụ thể thì dự toán này được xây dựng trên cơ sở khối lượng công việc nhân (x) đơn giá sản phẩm và cộng (+) thêm các chi phí khác (nếu có).